

DẤU CHẤM HẾT CHO SỰ XUNG ĐỘT GIỮA BẢN NĂNG TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

*Frans B.M.de Waal**

Người dịch: *Hương Linh và Lưu Ly*

Vấn đề phân biệt Hành vi cư xử của con người do yếu tố sinh học bên trong là gen di truyền hay do yếu tố bên ngoài là môi trường sống quyết định đã là đề tài tranh luận kéo dài chưa đi đến hồi kết nghiêng hẳn về bên nào. Ở đây, tác giả đưa ra nhiều luận chứng nhằm đưa đến một kết luận rằng: Có lẽ đã đến lúc chúng ta không nên tách biệt hai yếu tố này nữa.

Những người ủng hộ quan điểm bản năng tự nhiên và những người ủng hộ quan điểm môi trường giáo dục quyết định tính cách đã xung đột với nhau từ lâu. Trong khi những nhà sinh học luôn cho rằng gen đóng một vai trò nào đó đối với hành vi của con người thì những nhà khoa học xã hội lại có quan điểm ngược lại, rằng tính cách hoàn toàn do chính con người chúng ta tạo nên mà không chịu bất kỳ sự ràng buộc nào của sinh học.

Tôi đã cảm nhận được sức nóng của những cuộc xung đột này từ những năm 1970 khi tôi đề cập đến sự khác biệt giới tính ở loài tinh tinh, ví dụ như những con tinh tinh đực thường hiếu chiến và nhiều tham vọng hơn con cái. Đã có rất nhiều câu hỏi đặt ra cho nghiên cứu của tôi. Có phải tôi đã áp đặt quan điểm của mình đối với những con vật đó? Những biện pháp tôi sử dụng chính xác đến mức độ nào? Tại sao tôi lại quan tâm đến sự khác biệt giới tính? Có phải tôi còn giấu kín một số ghi chép của mình?

Ngày nay, những thông tin dạng này không còn thu hút được sự quan tâm chú ý của mọi người nữa. Ngay cả những nghiên cứu so sánh hành vi giữa vượn người và con người, một dạng so sánh bị coi là cấm kỵ, cũng không làm người ta thích thú nữa. Mọi người đều biết nam giới và nữ giới là hai thế giới hoàn toàn khác biệt, như mặt trăng với mặt trời. Ai nấy đều biết đến hình chụp cắt lớp PET của bộ não qua báo chí, như tờ Time và Newsweek, trong đó những khu vực được đánh dấu chỉ ra sự khác nhau giữa bộ não của nam và nữ.

Tuy nhiên, lần này lại đến lượt tôi cảm thấy có vấn đề. Thay cho việc tổ chức ăn mừng vì cách tiếp cận sinh học chiến thắng, tôi lại quan tâm đến một số khác biệt giữa nam giới và phụ nữ vì có hàng tá những sự đơn giản hoá được đưa ra một cách khôn ngoan bằng rất nhiều cách (ví dụ như các ảnh hưởng thông thường của hormon lại được coi là "sự phá huỷ testosterone"). Chúng ta đã không hiểu được sự ảnh hưởng lẫn nhau tinh vi giữa các gen di truyền và môi trường sống. Xã

* GS. Khoa Tâm lý, Đại học Emory, Mỹ.

hội đã để cho con lắc dao động một cách tự do từ khía cạnh môi trường giáo dục về khía cạnh tự nhiên khiến cho nhiều nhà khoa học xã hội rất hoang mang. Đó là vì chúng ta có thói quen đánh giá mọi thứ theo một chiều mà không nhìn nhận theo cả hai chiều.

Khó có thể biết trước được chúng ta sẽ đạt được những gì trong vòng 50 năm tới nếu như không nhìn lại những gì đã xảy ra trong lịch sử của ngàn đó năm xung đột giữa hai quan điểm bản năng tự nhiên và môi trường sống. Cuộc tranh cãi này mang tính nhạy cảm cao vì lập trường của bất cứ bên nào cũng mang đầy ẩn ý chính trị sâu xa. Những quan điểm này có thể là niềm tin không có căn cứ về tính dễ biến đổi của con người của những nhà cải cách cho đến sự ám ảnh về dòng máu và chủng tộc của phe bảo thủ. Cho dù là quan điểm nào thì bằng cách này hay cách khác những quan điểm này cũng đã đem lại nhiều đau khổ không kể xiết cho con người trong thế kỷ qua.

Quá trình học tập và bản năng

Năm mươi năm trước đây, hai trường phái tư tưởng nổi bật về hành vi của con người và loài vật có cách nhìn đối lập nhau. Thông qua việc dạy động vật một số hành vi bắt buộc, những nhà hành vi học của Mỹ đã đi đến kết luận rằng hành vi là kết quả của quá trình học tập thử-sai. Quá trình này đã trở nên quá phổ biến đến mức không còn có sự khác biệt giữa các loài và quá trình học tập này áp dụng cho cả con người lẫn loài vật. Như B. F. Skinner, người sáng lập ra chủ nghĩa hành vi đã nói thẳng ra rằng: "Cho dù đó là chim bồ câu, chuột hay khi thì điều đó vẫn lặp lại. Không có vấn đề gì cả."

Ngược lại, trường phái Ethology

(nghiên cứu hành động động vật, còn được gọi là Nhân tính học) ở châu Âu lại tập trung vào hành vi mang tính tự nhiên. Mỗi loài vật khi sinh ra đều có một loạt cái gọi là phương thức hoạt động cố định, chịu rất ít sự chi phối từ môi trường sống. Những hành vi này cùng những hành vi đặc trưng khác của mỗi loài tạo nên sự thích nghi mang tính tiến hoá. Do vậy, con người không cần ai dạy cũng tự nhiên biết cười hay biết khóc bởi đây là những tín hiệu bẩm sinh, được sử dụng và được hiểu ở bất cứ đâu trong xã hội loài người. Tương tự, không ai dạy cho nhện chăng tơ như thế nào. Khi sinh ra nó đã có cơ quan chăng tơ (những ống xe chỉ kết nối với những tuyến tơ) cũng như một cơ chế hành vi có khả năng "hướng dẫn" nó làm thế nào để đan kết những sợi tơ lại với nhau.

Vì tính đơn giản dễ hiểu của mình mà cả hai quan điểm về hành vi này đã thu hút được rất nhiều sự quan tâm. Và mặc dù cả hai đều tuân theo thuyết tiến hoá nhưng đôi khi họ chỉ hiểu một cách hời hợt về vấn đề này. Việc các nhà hành vi học nhấn mạnh tính liên tục giữa con người và loài vật đã thể hiện sự đóng góp của họ cho học thuyết tiến hoá. Song, bởi vì đối với họ, hành vi là kết quả của quá trình học tập chứ không phải là bẩm sinh nên họ đã quên mất khía cạnh gen di truyền trong tiến hoá, mà đó là lại là điều căn bản của thuyết tiến hoá. Mặc dù thực sự là tiến hoá mang tính liên tục nhưng nó cũng thể hiện sự đa dạng: mỗi loài vật có một cách sống, cách thích nghi riêng với từng loại môi trường đặc trưng. Do vậy, nếu theo quan điểm của Skinner thì khía cạnh này đã vô tình bị bỏ qua.

Tương tự, một số nhà Ethology có

những ý niệm khá mơ hồ về tiến hóa khi nhấn mạnh vào sự truyền giống trong quá trình hình thành loài hơn là nhấn mạnh vào quá trình chọn lọc tự nhiên. Họ coi những đặc điểm hành vi, ví dụ như sự ức chế tính hiếu chiến là một điểm tốt cho sự tồn tại của loài. Quan điểm ở đây là nếu như các con vật có xu hướng giết hại lẫn nhau trong các cuộc giao tranh thì các loài vật sẽ không thể tồn tại được. Điều này có thể đúng nhưng loài vật lại có những lý do hoàn hảo để tránh những cuộc giao tranh leo thang tới mức có nguy cơ ảnh hưởng đến bản thân và các mối quan hệ của chúng. Do vậy, những ý tưởng này đã được thay thế bằng những học thuyết về việc những đặc điểm này có lợi như thế nào cho loài vật và họ hàng của chúng. Những tác động toàn bộ lên các loài chỉ được coi như một hiệu ứng phụ.

Những nhà hành vi học đã bắt đầu rời xa quan điểm của mình với việc khám phá ra rằng quá trình học tập không như nhau ở mọi trường hợp và mọi loài. Ví dụ, một con chuột thường liên hệ giữa hành vi với hậu quả nếu như hai hành động đó xảy ra liên tiếp nhau. Do vậy sẽ rất khó dạy cho chuột biết kéo cần gạt nếu như sau vài phút ta mới thưởng cho nó. Nhưng khi vì thức ăn mà nó bị bệnh thì cho dù khoảng cách giữa việc ăn với cảm giác khó chịu là hàng tiếng đồng hồ đi nữa thì kết quả vẫn là nó có ác cảm với thức ăn đó. Rõ ràng là loài vật học tập có chọn lọc và chúng đặc biệt nhạy cảm với những tình huống có tầm quan trọng với sự sống còn của mình.

Vào thời điểm các nhà hành vi học buộc phải chấp nhận những tiền đề của sự tiến hoá sinh học và quan tâm đến thế giới bên ngoài phòng thí nghiệm thì cũng là lúc các nhà Ethology và các nhà Sinh thái

học đặt nền móng cho học thuyết tiến hóa mới trong những năm 1970. Người đi tiên phong trong lĩnh vực này là nhà Ethology người Hà Lan, Nikolaas Tinbergen. Ông đã tiến hành những thí nghiệm về ý nghĩa sống còn của hành vi loài vật. Ông đã chỉ ra tại sao nhiều con chim lại tìm cách vút bỏ vỏ trứng khỏi tổ sau khi chim non đã nở. Đó là bởi vì vỏ ngoài của vỏ trứng có màu sắc dễ ngụy trang trong khi phía bên trong vỏ thì không có. Những loài ăn thịt như quạ có thể dễ dàng phát hiện ra trứng nếu như chúng bị đặt cạnh những vỏ trứng đã vỡ. Việc vút vỏ trứng ra khỏi tổ là một hành vi tự giác của chọn lọc tự nhiên vì những con chim thực hiện hành vi này sẽ có tác dụng là có nhiều chim con sống sót hơn.

Một số học giả khác lại phát triển lý thuyết giải thích hành vi dường như có tác dụng giúp đỡ đối tác (kẻ khác) hơn là bản thân người có hành vi. "Chủ nghĩa vị tha" này thể hiện qua trường hợp những con kiến thợ hy sinh bản thân để bảo vệ đàn của mình hay những con cá heo nâng đồng loại bị chết đuối lên mặt nước. Các nhà sinh học cho rằng chọn lọc tự nhiên thúc đẩy việc giúp đỡ lẫn nhau giữa họ hàng là một cách để phát triển những gen di truyền chung. Hoặc, nếu như hai con vật không có họ hàng gì với nhau thì hành vi thiện ý này sẽ được đáp lại một lúc nào đó trong tương lai.

Các nhà khoa học tự tin với cách giải thích này của mình về xã hội cộng tác giữa loài vật đến mức mà họ không ngần ngại phát triển quan điểm này đối với con người. Họ cho rằng sự cộng tác trong xã hội loài người dựa trên những tiền đề chung về giá trị gia đình và quan hệ kinh tế có đi có lại (tit-for-tat).

Bắt đầu là một chuyên gia người Mỹ nghiên cứu về kiến tên là Edward O. Wilson khi ông này đưa ra quan điểm vào năm 1975 rằng có rất nhiều hành vi của con người đã sẵn sàng cho quan điểm theo học thuyết Darwin và rằng các nhà khoa học xã hội cần phải chuẩn bị cộng tác với các nhà sinh học. Mặc dù hai môn khoa học này khác nhau nhưng theo quan điểm của các nhà sinh học thì khoa học xã hội cũng chỉ đơn thuần là một ngành nghiên cứu hành vi của động vật tập trung vào một đối tượng duy nhất là con người. Vì điều này không phải quan điểm của các nhà khoa học xã hội về công việc của họ nên việc hợp nhất hai ngành khoa học này không được đón nhận nồng nhiệt cho lắm. Thậm chí, Wilson còn bị một đối thủ quá khích dội nước lạnh vào đầu sau khi ông phát biểu quan điểm của mình. Qua những lý do sẽ được trình bày dưới đây, ta sẽ thấy sự hợp nhất mới mẻ này, được gọi là sinh học xã hội (sociobiology), bị coi như là một chính sách phân biệt chủng tộc trong quá khứ, thậm chí tương đương với cuộc thảm sát người Do Thái.

Mặc dù sự chỉ trích hiển nhiên là không công bằng vì Wilson chỉ đưa ra những cách giải thích về sự tiến hoá chứ không phải là những gợi ý chính trị, nhưng ta cũng không nên ngạc nhiên khi thấy rằng chủ đề về sinh học người này lại gợi lên sự xúc động mạnh mẽ đến như vậy.

Bóng đen quá khứ

Ta thường cho rằng một số hành vi của con người có thể bị thay đổi dễ dàng thông qua quá trình học tập trong khi một số hành vi khác lại không thể vì đó là một phần của di truyền sinh học.

Các nhà tư tưởng ở mọi màu da đều dựa vào quan điểm này để phân biệt tính

bẩm sinh tự nhiên của một số tính cách nhất định của con người (ví dụ như sự khác biệt về trí thông minh giữa các chủng tộc) với tính mềm dẻo của những tính cách khác (ví dụ như khả năng vượt qua những khuôn mẫu sẵn có về giới).

Có thể nói, chủ nghĩa cộng sản được xây dựng trên cơ sở niềm tin vững chắc vào khả năng dễ uốn nắn của con người. Bởi vì con người, không giống với các loại côn trùng sống bầy đàn (mang tính xã hội) không chịu hy sinh lợi ích cá nhân vì những mục tiêu cao cả nên một số chế độ đã nỗ lực tuyên truyền, giáo hóa trong cuộc cách mạng của mình. Tuy nhiên, điều này là vô ích. Thực tế cho thấy những thất bại trong chủ nghĩa cào bằng (hy sinh lợi ích cá nhân vì tập thể) do cơ chế đi kèm là hệ thống phân phối kinh tế không phù hợp với bản chất tự nhiên của con người. Chi tiếc là sự thất bại này diễn ra sau khi đã gây nên nhiều bất hạnh.

Thuyết sinh học mà chủ nghĩa phát xít chọn lựa còn đem lại nhiều thảm họa hơn nữa. Theo đó, những người được lựa chọn (được gọi là các Volk) được đặt ở vị trí cao hơn các cá nhân khác. Nhưng thay vì dựa vào phương pháp xã hội thì phương pháp lựa chọn ở đây lại là chọn lọc gen. Con người được chia thành loại "thượng đẳng" và "hạ đẳng". Trong đó, những người thượng đẳng được cho là cần phải được bảo vệ để tránh bị thoái hoá bởi nhóm hạ đẳng. Theo cách gọi của chủ nghĩa phát xít, một Volk khoẻ mạnh là một người cần phải được cắt bỏ mọi "khối u". Ý tưởng này được thực hiện theo một cách đã khiến cho cả nền văn minh phương Tây không thể nào quên.

Tuy nhiên, không nên cho rằng tư tưởng chọn lọc này đã biến mất. Ngay đầu

thế kỷ XX, phong trào ưu sinh - có xu hướng cải tạo con người bằng cách "nhân giống từ những nhóm ưu việt hơn" - đã lan rộng trong giới trí thức ở cả Anh và Mỹ. Dựa trên những ý tưởng về *nền Cộng hoà Plato*, việc tiến hành triệt sản cho những người bị dị tật về thần kinh và bọn tội phạm đã được hoàn toàn chấp nhận. Và chủ nghĩa Darwin xã hội - ý tưởng cho rằng trong xã hội tư bản tự do cạnh tranh, kẻ mạnh sẽ đánh bại kẻ yếu dẫn đến sự phát triển chung của toàn xã hội - vẫn đang còn nhiều ảnh hưởng đến chính sách chính trị ngày nay. Theo cách nhìn nhận này, để không ảnh hưởng đến trật tự tự nhiên, người ta không nên hỗ trợ cho người nghèo để họ có thể tồn tại.

Dựa vào những ý tưởng này ta có thể dễ dàng thấy rằng tại sao những nhóm người bị đàn áp như người thiểu số hay phụ nữ không thể coi sinh học là một điều tốt lành cho mình. Tuy nhiên, theo tôi thì vấn đề này chịu sự tác động từ cả hai phía, từ cả thuyết quyết định sinh học lẫn từ phía ngược lại là sự từ chối những nhu cầu cơ bản của con người và niềm tin của con người rằng chúng ta có thể trở thành bất cứ ai nếu như chúng ta muốn. Phong trào hippie vào những năm 1960, những khu định cư của người Israel và phong trào giải phóng phụ nữ đều tìm cách xác định lại giá trị của con người. Nhưng tự do tình dục, nghĩa vụ của cha mẹ hay khác biệt giới tính chỉ có thể phát triển đến mức độ như vậy cho đến khi phong trào phản đối tìm cách cân bằng lại các xu thế văn hoá có liên quan đến các xu hướng của con người.

Điều khiến cho thời đại hiện tại khác biệt đó chính là việc con người ta đang dần lãng quên thảm hoạ diệt chủng của chiến tranh Thế giới lần thứ hai và bắt đầu

gia tăng sự quan tâm đến những bằng chứng chứng tỏ mối quan hệ giữa gen di truyền và hành vi cư xử. Những nghiên cứu về các cặp sinh đôi được nuôi dưỡng riêng rẽ đã thoả mãn suy nghĩ chung của mọi người và hàng tuần các gien di truyền mới của người lại được công bố trên báo chí. Người ta đã chứng minh được mối liên hệ giữa gien với bệnh tâm thần phân liệt, động kinh, Alzheimer và thậm chí là với cả những đặc điểm hành vi thông thường như tìm cảm giác mạnh. Chúng ta cũng được biết thêm về sự khác biệt về gien và thần kinh giữa nam và nữ, cũng như giữa người đồng tính và người bình thường. Ví dụ như, một vùng nhỏ trên não của người đồng tính nam có hình dạng giống như vùng đó trên não của nữ giới.

Càng ngày chúng ta càng đạt được nhiều thành tựu khoa học hơn, điều này đã tạo ra rất nhiều bằng chứng thuyết phục mà chúng ta không thể bỏ qua. Rất dễ hiểu là khi các nhà nghiên cứu đã dành cả cuộc đời của mình để chứng minh sự ảnh hưởng của sinh học đến hành vi của con người thì họ sẽ rất miễn cưỡng khi phải thay đổi hướng đi của mình. Nhưng chính họ đang bị công chúng vượt qua vì công chúng đã dường như chấp nhận rằng gen di truyền tham gia vào mọi mặt của đời sống. Ngày nay, việc né tránh so sánh hành vi con người với các loài vật khác đã dần biến mất nhờ hàng loạt những chương trình truyền hình về thế giới tự nhiên đã đem lại những hình ảnh thông minh và hấp dẫn hơn về thế giới động vật đến tới tận từng gia đình.

Những nghiên cứu về loài tinh tinh và loài bonobo, như những nghiên cứu của tôi và Jane Goodall đã cho thấy rất nhiều hành vi và tiềm năng của con người, từ

chính trị và việc nuôi dạy trẻ cho đến vấn đề bạo lực hay đạo đức, có rất nhiều điểm giống với cuộc sống của các loài vật. Chúng ta làm sao có thể tiếp tục duy trì thuyết nhị nguyên trong quá khứ - giữa con người và loài vật, giữa cơ thể và lý trí) nếu như mọi bằng chứng thực tế đều đi ngược lại. Những kiến thức cơ bản ngày nay về bối cảnh sinh học của con người đơn giản không cho phép chúng ta quay trở lại với quan điểm ban đầu (tabula rasa) này của quá khứ.

Tuy nhiên, điều này lại không thể giải quyết được vấn đề về tư tưởng. Nếu như có thì nó chỉ làm cho mọi thứ tồi tệ hơn. Chừng nào con người vẫn còn những vấn đề chính trị thì họ sẽ miêu tả bản chất tự nhiên của con người theo cách mà họ muốn, vì mục đích của họ. Phe bảo thủ muốn cho rằng con người vốn bản chất là ích kỷ trong khi phe dân chủ lại lập luận rằng chúng ta càng ngày càng tiến hóa theo xu hướng xã hội và hợp tác hơn. Sự chính xác hiển nhiên của cả hai loại kết luận trên cho thấy những sai lầm tồn tại trong thuyết quyết định gen đơn giản.

Các ưu điểm

Chính vì ngôn từ “gen” đã đi vào văn hóa truyền thông của chúng ta nên càng có nhiều lý do để chúng ta phải giải thích cho công chúng hiểu rằng thật ra tự bản thân các gen di truyền không thể sản sinh ra cái gì cả, điều này cũng giống như ta đem hạt gieo trên nền xi măng. Khi các nhà khoa học nói rằng một đặc điểm nào đó không thể di truyền được thì điều đó có nghĩa là chỉ có thể giải thích một phần sự thay đổi này dựa trên các nhân tố gen di truyền. Và rằng môi trường sống thường giải thích được ít nhất là bằng phần mà nó hay bị lãng quên.

Như Hans Kummer, một nhà linh trưởng học người Thụy Sĩ đã phát biểu nhiều năm trước đây rằng việc cố gắng xem xét mức độ ảnh hưởng của gen di truyền và của môi trường sống tới một đặc điểm nhất định cũng vô nghĩa như việc hỏi rằng tiếng trống mà ta nghe thấy từ xa xuất phát từ người chơi trống hay từ nhạc cụ của anh ta. Nói một cách khác, nếu như ta nghe thấy các âm thanh khác nhau vào các thời điểm khác nhau thì chúng ta có quyền hỏi rằng sự biến tấu là do người chơi nhạc hay do các nhạc cụ khác nhau. Đó chính là loại câu hỏi duy nhất mà khoa học đặt ra đối với vấn đề mâu thuẫn giữa ảnh hưởng của bản năng tự nhiên và môi trường sống.

Tôi có thể nhìn thấy trước một mối liên hệ đang được tiếp tục phản ánh giữa gen di truyền và hành vi, một lượng kiến thức quý báu về hoạt động của bộ não và sự chấp nhận dần dần khung khổ của học thuyết tiến hoá trong khoa học xã hội. Chân dung của Charles Darwin cuối cùng cũng sẽ được trưng bày trên những bức tường của cả hai lĩnh vực tâm lý học và xã hội học. Tuy vậy, ta vẫn có thể thấy rằng tất cả những điều này sẽ luôn đi kèm với những ẩn ý chính trị và luân lý trong khoa học hành vi.

Về mặt truyền thống, các nhà khoa học thường không để ý đến việc những phát hiện của mình sẽ được sử dụng như thế nào sau đó. Nhưng trong một vài giai đoạn, họ cũng đã tham gia tích cực vào vấn đề chính trị. Đương nhiên là có một trường hợp ngoại lệ đáng chú ý chính là Albert Einstein, ông là người có một thái độ ứng xử kiểu mẫu về đạo đức khoa học cần thiết trong khoa học hành vi và khoa học xã hội. Nếu như lịch sử có chi bảo cho

chúng ta điều gì thì đó là việc chúng ta đáng bị lên án vì đã quá cảnh giác với việc hiểu sai và sự đơn giản hoá. Không ai có thể thực hiện vai trò cảnh báo sự xuyên tạc và giải thích những vấn đề phức tạp tốt hơn chính những nhà khoa học.

Cho dù sự suy nghĩ phát triển theo chiều hướng nào đi nữa thì nó cũng luôn được chứng minh bằng một dẫn chứng về đường nối giữa khía cạnh tiến hoá và văn hoá trong nhân loại học. Sigmund Freud và những nhà nhân loại học khác như Claude Lévi-Strauss đã tổng kết rằng, cấm kỵ loạn luân ở con người là nhằm để tránh xảy ra quan hệ giới tính giữa các thành viên trong gia đình. Freud cho rằng "sự kích thích giới tính sớm nhất của lứa tuổi trẻ vốn là bản chất không thay đổi của tinh thần loạn luân". Như vậy, việc cấm loạn luân có thể được coi như là một chiến thắng cơ bản của yếu tố văn hóa đối với bản năng tự nhiên.

Ngược lại, Edward Westermarck, một nhà xã hội học người Hà Lan sống cùng thời với Freud đã đưa một giả thuyết rằng sự thân mật từ rất sớm (giữa mẹ và con, giữa anh chị em) đã giết chết ham muốn tình dục. Ông cho rằng sẽ không có hoặc có rất ít sự hấp dẫn giới tính giữa những người được nuôi dưỡng cùng nhau từ nhỏ. Là một người rất hâm mộ thuyết Darwin, Westermarck cho rằng đây là một cơ chế được dùng để chống lại những hậu quả có hại của việc giao phối gần.

Trong một nghiên cứu rộng rãi về vấn đề này, Arthur P. Wolf, nhà nhân loại học ở Đại học Stanford đã kiểm tra tiểu sử hôn nhân của 14.400 phụ nữ tại Đài Loan. Các gia đình ở khu vực này có thói quen nhận nuôi dưỡng các cô con dâu tương lai, điều này có nghĩa là những cặp chuẩn bị kết

hôn được nuôi dưỡng cùng nhau từ nhỏ. Wolf đã so sánh những cuộc hôn nhân này với những cuộc hôn nhân mà trong đó nam và nữ không biết mặt nhau cho đến ngày cưới. Sử dụng vấn đề ly dị và khả năng sinh sản làm thước đo hôn nhân hạnh phúc thì những số liệu thu thập được đã củng cố mạnh mẽ cho quan điểm của Westermarck khi nó cho thấy sự chung sống từ nhỏ đã làm tổn thương đến sự hoà hợp trong hôn nhân khi trưởng thành. Những động vật linh trưởng (không phải con người) cũng có cơ chế tương tự. Rất nhiều loài linh trưởng chống lại việc giao phối gần bằng cách di chuyển giới tính này hoặc giới tính khác ở giai đoạn dậy thì. Những con linh trưởng chuyển đổi giới này sẽ có những bạn tình mới không có quan hệ họ hàng với chúng, trong khi những con không di chuyển sẽ có được sự đa dạng gen từ bên ngoài. Nhưng những con có họ hàng gần gũi sống cùng nhau thường tránh có quan hệ giới tính.

Kisaburo Tokuda đã lần đầu tiên chứng kiến hiện tượng này ở một nhóm khỉ Nhật Bản (Macacaques) ở vườn thú Kyoto trong những năm 1950. Một con đực trưởng thành đứng ở vị trí cao nhất đã lợi dụng ưu thế của mình để giao phối thường xuyên với tất cả các con cái trong đàn trừ con khi là mẹ của nó. Đây không phải là một trường hợp cá biệt vì quan hệ giới tính giữa mẹ và con trong các loài linh trưởng là vấn đề cấm kỵ. Ngay cả ở các con bonobo, một loài linh trưởng được coi là có đời sống tình dục mạnh mẽ nhất trên thế giới, thì đó là cặp đôi duy nhất hầu như không có quan hệ giới tính. Việc tránh giao phối thân cận ở các loài linh trưởng chủ yếu đã được chứng minh và cơ chế trung gian ở đây là do sự thân mật từ

khi còn nhỏ.

Kết luận của Westermarck đã chỉ ra một bằng chứng cho hướng tiếp cận theo học thuyết Darwin đối với hành vi của con người, vì nó dựa chủ yếu trên sự kết hợp giữa tự nhiên và môi trường sống. Như vậy, cơ cấu chung ở đây bao gồm yếu tố phát triển (làm quen sự ác cảm với giới tính), yếu tố bẩm sinh (kết quả của sự thân mật, âu yếm từ nhỏ), yếu tố văn hoá (một vài nơi người ta nuôi dưỡng những đứa trẻ không có họ hàng chung với nhau, những nơi khác lại nuôi dưỡng tách rời nam và nữ ngay cả với anh chị em trong gia đình, nhưng hầu hết đều sắp xếp gia đình sao cho tự động dẫn đến việc tránh được hôn phối giữa những người thân), một nguyên nhân mang âm hưởng tiến hoá (chống lại sự hôn phối gần) và xu hướng tương đương với hành vi của động vật. Trong tất cả những điều này thì nổi bật nhất là yếu tố cấm kỵ về văn hóa, một đặc trưng của con người so với các loài khác. Một vấn đề thú vị ở đây là liệu có phải vấn đề cấm kỵ tính giao thân cận làm hình thành và củng cố cho quan điểm của Westermarck hay nó chỉ bổ sung một khía cạnh bản chất, mới của vấn đề.

Kết quả phong phú đến không ngờ của một nghiên cứu tập hợp các cách tiếp cận khác nhau như phát triển, tiến hoá, gen di truyền và văn hoá đối với một hiện tượng đã được đề cập rất nhiều đã cho thấy khả

năng phá vỡ các rào cản cũ kỹ giữa các ngành khoa học. Một điều dễ thấy là trong tương lai, cách tiếp cận dựa trên thuyết tiến hoá với hành vi của con người sẽ trở nên phức tạp hơn do bao hàm cả tính linh hoạt của yếu tố văn hoá trong đó. Do vậy, phương thức tiếp cận truyền thống với yếu tố học tập và bản năng tự nhiên sẽ được thay thế bởi một phương pháp tổng hợp hơn. Khi đó, các sinh viên học về hành vi của động vật sẽ cảm thấy lý thú hơn với ảnh hưởng của yếu tố môi trường sống đối với các hành vi và đặc biệt là khả năng tiếp biến văn hoá của thông tin và thói quen - ở những động vật như loài linh trưởng hay động vật có vú ở biển. Ví dụ, loài tinh tinh sử dụng các hòn đá để đập hạt cây trong rừng, trong khi đó những loài khác cũng có hạt cây và có đá nhưng lại không biết làm như vậy. Những sự khác biệt như vậy không thể giải thích bằng sự khác nhau về gen di truyền.

Sự phát triển đồng thời của cả hai yếu tố môi trường sống và bản năng tự nhiên sẽ dần làm mất đi sự phân biệt giữa chúng. Thay vì coi yếu tố văn hoá như một sự tương phản với tự nhiên, chúng ta sẽ hiểu biết nhiều hơn và căn bản hơn về hành vi của con người khi chúng ta lặng lẽ chôn vùi cuộc xung đột giữa hai yếu tố môi trường giáo dục và bản năng tự nhiên.